



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: [xnknstpag@afiex.com.vn](mailto:xnknstpag@afiex.com.vn) – Web site: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 1 NĂM 2025**

**CÔNG TY  
CP XUẤT  
NHẬP  
KHẨU  
NÔNG SẢN  
THỰC  
PHẨM AN  
GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY  
CP XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN  
GIANG  
DN: C=VN, L=AN GIANG,  
CN=CÔNG TY CP XUẤT  
NHẬP KHẨU NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1  
.1=MST:1600194461, E=  
QUANGTHANH.KOVIE@  
GMAIL.COM  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2025.04.18  
11:18:55  
+07'00'  
Foxit PDF Editor Version:  
2024.4.1

NỘI DUNG

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 1 – 2  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 5 – 26 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.048.921.104.416</b> | <b>1.679.286.459.190</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>1.283.850.966</b>     | <b>37.077.597.294</b>    |
| Tiền                                              | 111        |             | 1.283.850.966            | 32.077.597.294           |
| Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                          | 5.000.000.000            |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>4</b>    | <b>200.000.000.000</b>   | <b>939.962.814.741</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh                            | 121        | 4a          |                          | 739.962.814.741          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        | 4b          | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |             | <b>599.257.580.955</b>   | <b>511.418.702.259</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 5           | 356.003.527.565          | 300.847.651.448          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | 6           | 164.711.833.060          | 157.134.517.463          |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 7a          | 91.186.646.267           | 66.080.959.285           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 137        |             | (12.644.425.937)         | (12.644.425.937)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>245.320.738.769</b>   | <b>188.892.023.200</b>   |
| Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 245.320.738.769          | 188.892.023.200          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>3.058.933.726</b>     | <b>1.935.321.696</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | 11a         | 1.644.443.789            | 1.050.476.312            |
| Thuế VAT được khấu trừ                            | 152        |             | 958.846.642              | 884.845.384              |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước               | 153        | 17          | 455.643.295              |                          |
| <b>Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>312.800.560.566</b>   | <b>315.035.016.813</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>240.000.000.000</b>   | <b>240.000.000.000</b>   |
| Phải thu dài hạn khác                             | 216        | 7b          | 240.000.000.000          | 240.000.000.000          |
| <b>Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>      | <b>220</b> |             | <b>61.758.731.629</b>    | <b>63.977.281.321</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 12          | 34.571.840.049           | 36.036.186.343           |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 269.357.875.312          | 269.357.875.312          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (234.786.035.263)        | (233.321.688.969)        |
| Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 13          | 27.186.891.580           | 27.941.094.978           |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 33.544.784.208           | 34.117.916.630           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (6.357.892.628)          | (6.176.821.652)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>230</b> |             |                          |                          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>240</b> |             | <b>720.041.457</b>       | <b>178.488.321</b>       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | 10          | 720.041.457              | 178.488.321              |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>250</b> | <b>4</b>    | <b>6.900.000.000</b>     | <b>6.900.000.000</b>     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 253        | 4c          | 6.900.000.000            | 6.900.000.000            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>3.421.787.480</b>     | <b>3.979.247.171</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 11b         | 3.421.787.480            | 3.979.247.171            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1.361.721.664.982</b> | <b>1.994.321.476.003</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

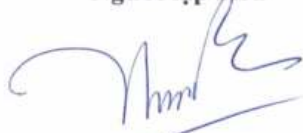
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nợ phải trả (300=310+330)</b>               | <b>300</b> |             | <b>881.126.697.845</b>   | <b>1.518.396.541.689</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>881.113.197.845</b>   | <b>1.518.003.041.689</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 15          | 249.902.021.571          | 147.849.738.320          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 16          | 1.330.979.308            | 2.178.460.959            |
| Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 17          | 5.588.187.951            | 4.876.966.530            |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             |                          | 20.080.000               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 18          | 1.104.538.343            | 1.316.293.221            |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 19a         | 4.676.766.248            | 745.595.195.620          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 14          | 616.859.184.254          | 614.252.486.869          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 1.651.520.170            | 1.913.820.170            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>13.500.000</b>        | <b>393.500.000</b>       |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 19b         | 13.500.000               | 393.500.000              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>480.594.967.137</b>   | <b>475.924.934.314</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>480.594.967.137</b>   | <b>475.924.934.314</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 350.000.000.000          | 350.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 350.000.000.000          | 350.000.000.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 13.009.522.108           | 13.009.522.108           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 117.585.445.029          | 112.915.412.206          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 112.915.412.206          | 84.903.906.056           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.670.032.823            | 28.011.506.150           |
| <b>Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.361.721.664.982</b> | <b>1.994.321.476.003</b> |

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám Đốc



Tăng Vũ Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                             | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                      |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | 22          | 309.488.013.825 | 398.093.690.405 | 309.488.013.825                    | 398.093.690.405 |
| * Trong đó : doanh thu xuất khẩu                     |       |             | 29.261.862.710  |                 | 29.261.862.710                     |                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | 23          | 1.517.496.256   | 1.123.627.785   | 1.517.496.256                      | 1.123.627.785   |
| Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)          | 10    |             | 307.970.517.569 | 396.970.062.620 | 307.970.517.569                    | 396.970.062.620 |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11    | 24          | 300.636.788.150 | 377.048.549.577 | 300.636.788.150                    | 377.048.549.577 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)         | 20    |             | 7.333.729.419   | 19.921.513.043  | 7.333.729.419                      | 19.921.513.043  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | 25          | 17.357.884.241  | 1.111.650.075   | 17.357.884.241                     | 1.111.650.075   |
| Chi phí tài chính                                    | 22    | 26          | 17.488.946.661  | 10.437.448.615  | 17.488.946.661                     | 10.437.448.615  |
| * Trong đó : chi phí lãi vay                         | 23    |             | 11.915.316.607  | 10.074.315.545  | 11.915.316.607                     | 10.074.315.545  |
| Chi phí bán hàng                                     | 25    | 27          | 2.714.272.954   | 2.401.637.279   | 2.714.272.954                      | 2.401.637.279   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26    | 28          | 2.279.074.364   | 3.361.174.099   | 2.279.074.364                      | 3.361.174.099   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | 2.209.319.681   | 4.832.903.125   | 2.209.319.681                      | 4.832.903.125   |
| Thu nhập khác                                        | 31    | 29          | 3.866.551.938   | 54.545.454      | 3.866.551.938                      | 54.545.454      |
| Chi phí khác                                         | 32    | 30          | 238.330.590     | 45.938.408      | 238.330.590                        | 45.938.408      |
| Lợi nhuận khác (40=31-32)                            | 40    |             | 3.628.221.348   | 8.607.046       | 3.628.221.348                      | 8.607.046       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)         | 50    |             | 5.837.541.029   | 4.841.510.171   | 5.837.541.029                      | 4.841.510.171   |
| Chi phí thuế DN hiện hành                            | 51    | 31          | 1.167.508.206   | 728.302.034     | 1.167.508.206                      | 728.302.034     |
| Chi phí thuế DN hoãn lại                             | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)         | 60    |             | 4.670.032.823   | 4.113.208.137   | 4.670.032.823                      | 4.113.208.137   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | 32          | 133             | 118             | 133                                | 118             |

Người lập biểu  
  
Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng  
  
Nguyễn Tuấn Anh

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Tổng Giám Đốc  
  
Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025        | Quý 1/2024        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                    |       |             | VND               | VND               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                     |       |             |                   |                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                               | 01    |             | 5.837.541.029     | 4.841.510.171     |
| Điều chỉnh các khoản                                                                               |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                    | 02    |             | 1.645.417.270     | 1.725.284.261     |
| - Các khoản dự phòng                                                                               | 03    |             |                   |                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                | 04    |             | (204.562.696)     | (2.119.463)       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    |             | (10.018.010.539)  | (1.109.530.612)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                  | 06    |             | 11.915.316.607    | 10.074.315.545    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                        | 07    |             |                   | -                 |
| Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                             | 08    |             | 9.175.701.671     | 15.529.459.902    |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (91.052.987.254)  | (41.729.523.429)  |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (56.428.715.569)  | (41.677.399.405)  |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (640.326.159.496) | 41.309.336.011    |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 36.507.786        | (852.321.937)     |
| - (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | 739.962.814.741   |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                              | 14    |             | (11.822.455.792)  | (9.174.870.695)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                | 15    |             |                   | (6.267.945.771)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                            | 16    |             | 4.437.172.602     | 1.255.360.989     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                           | 17    |             | (262.300.000)     | (1.015.520.800)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                      | 20    |             | (46.280.421.311)  | (42.623.425.135)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                              |       |             |                   |                   |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                                | 21    |             | 31.579.286        | 84.078.808        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                               | 23    |             |                   |                   |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             |                   | 64.222.136.543    |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                            | 25    |             |                   |                   |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 26    |             |                   |                   |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                | 27    |             | 7.643.835.616     | 19.220.608        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                          | 30    |             | 7.675.414.902     | 64.325.435.959    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                      |       |             |                   |                   |
| Tiền thu từ đi vay                                                                                 | 33    |             | 131.662.229.755   | 241.583.077.071   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                                | 34    |             | (129.055.532.370) | (264.383.247.043) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                     | 35    |             |                   | -                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                            | 36    |             |                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                       | 40    |             | 2.606.697.385     | (22.800.169.972)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                     | 50    |             | (35.998.309.024)  | (1.098.159.148)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                    | 60    |             | 37.077.597.294    | 5.207.762.123     |
| Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ                                                 | 61    |             | 204.562.696       | 2.119.463         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                   | 70    |             | 1.283.850.966     | 4.111.722.438     |

Người lập biểu

Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Tuấn Anh

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Tàng Vũ Giang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

**Lĩnh vực kinh doanh**  
Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:  
Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;  
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;  
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;  
Khai thác gỗ;  
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;  
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;  
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

| Stt | Tên đơn vị                                     | Địa chỉ                                                                                     | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1   | Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực                 | Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.                                    | Chế biến lương thực        |
| 2   | Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản | Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.               | Thức ăn gia súc.           |
| 3   | Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản       | Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.                                | Chế biến lâm súc sản       |
| 4   | Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên       | Ấp Tân An, xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.                                      | Chế biến lương thực        |
| 5   | Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh            | Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân , Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.                               | Dịch vụ                    |
| 6   | Chi nhánh tại Hà Nội                           | Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội. | Thương mại hàng nông sản   |
| 7   | Chi nhánh tại Bình Định                        | Số 389 Trần Hưng Đạo, Phường Thị Nại, Tp. Quy Nhơn, Bình Định                               | Thương mại - Dịch vụ       |

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**  
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 'sửa đổi, bổ sung TT 48/2019/TT-BTC' của Bộ Tài Chính.

### 2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.

Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 06 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 06 – 30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác     | 04 – 25 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Hợp đồng xây dựng*



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng Với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### 2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                       | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                      | 367.626.788    | 622.418.949    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                       | 916.224.178    | 31.455.178.345 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)               | 916.224.178    | 31.172.346.882 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)          |                | 282.831.463    |
| Các khoản tương đương tiền                            |                | 5.000.000.000  |
| + Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương |                | 5.000.000.000  |
| Cộng                                                  | 1.283.850.966  | 37.077.597.294 |

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

|                                                     | Cuối kỳ |                | Đầu năm         |                 |
|-----------------------------------------------------|---------|----------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà<br>Băng Dương |         |                | 399.962.814.741 | 399.962.814.741 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh              |         |                | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 |
| Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán             |         |                |                 |                 |
| Cộng                                                |         |                | 739.962.814.741 | 739.962.814.741 |

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                       | Cuối kỳ         |                       | Đầu năm         |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                       | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Đầu tư ngắn hạn                                       |                 |                       |                 |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                              |                 |                       |                 |                       |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -<br>CN Ba Đình | 200.000.000.000 | 200.000.000.000       | 200.000.000.000 | 200.000.000.000       |
| Cộng                                                  | 200.000.000.000 | 200.000.000.000       | 200.000.000.000 | 200.000.000.000       |

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                              | Cuối kỳ              |                 |                       | Đầu năm              |                 |                       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang | 6.900.000.000        |                 | 6.900.000.000         | 6.900.000.000        |                 | 6.900.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>6.900.000.000</b> |                 | <b>6.900.000.000</b>  | <b>6.900.000.000</b> |                 | <b>6.900.000.000</b>  |

Chi tiết khoản đầu tư

| Tên Công ty                                 | Tỷ lệ biểu quyết<br>của Aflix | Địa chỉ                                                                      | Hoạt động kinh<br>doanh chính |
|---------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang: | 15%                           | Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên,<br>tỉnh An giang, Việt Nam | Kinh doanh siêu thị           |





5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

|                                                  | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                       |                        |                        |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Nông Thủy Sản An Giang | 8.060.699.950          | 12.460.699.950         |
| - Công ty TNHH Thương Mại DOVA VN                | 11.908.854.745         | 11.048.496.150         |
| - Nhữ Thị Kim Chung                              | 2.118.235.073          | 1.293.107.748          |
| - Công ty CP ĐT và TM Quang Minh Việt Nam        | 2.755.102.000          | 5.106.102.000          |
| - Công ty TNHH XNK Phân Bón Phú Lộc              | 25.243.518.500         | 34.743.518.500         |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức      | 26.464.727.607         | 25.555.800.000         |
| - Công ty TNHH TM XNK Long Tường                 | 50.057.257.691         | 25.240.500.000         |
| - Đỗ Văn Mạnh                                    | 28.698.043.936         | 27.735.144.435         |
| - Phạm Quang Phúc                                | 32.217.700.495         | 31.158.325.595         |
| - Các khách hàng khác                            | 168.479.387.568        | 126.505.957.070        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>356.003.527.565</b> | <b>300.847.651.448</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 10.311.515.588         | 10.311.515.588         |
| <b>Giá trị thuần</b>                             | <b>345.692.011.977</b> | <b>290.536.135.860</b> |

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

|                                      | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH SOCO Việt Nam         | 24.952.500.000         | 24.952.500.000         |
| - Công ty TNHH TM Quốc Tế Phú Lợi    | 19.863.200.000         | 13.587.200.000         |
| - Công ty TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam | 17.010.000.000         | 17.010.000.000         |
| - Công Ty TNHH An Hưng Nông          | 1.068.571.000          | 1.068.571.000          |
| - Công Ty Cổ Phần INTESUN            | 44.526.000.000         | 50.816.000.000         |
| - Công ty TNHH Thương mại HB VN      | 30.780.000.000         | 30.780.000.000         |
| - Các khách hàng khác                | 26.511.562.060         | 18.920.246.463         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>164.711.833.060</b> | <b>157.134.517.463</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | 1.727.672.200          | 1.727.672.200          |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b>162.984.160.860</b> | <b>155.406.845.263</b> |

7. Phải thu khác

|                                     | Cuối kỳ                |                      | Đầu năm                |                      |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| <b>7a). Ngắn hạn</b>                | <b>91.186.646.267</b>  | <b>(605.238.149)</b> | <b>66.080.959.285</b>  | <b>(605.238.149)</b> |
| - Tạm ứng                           | 86.310.773.258         |                      | 3.959.012.692          | -                    |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 752.223.750            | -                    | 50.432.223.750         | -                    |
| - Phải thu khác                     | 4.123.649.259          | (605.238.149)        | 11.689.722.843         | (605.238.149)        |
| <b>7b). Dài hạn</b>                 | <b>240.000.000.000</b> |                      | <b>240.000.000.000</b> | <b>-</b>             |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | -                      | -                    | -                      | -                    |
| - Phải thu dài hạn khác             | 240.000.000.000        | -                    | 240.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>331.186.646.267</b> | <b>(605.238.149)</b> | <b>306.080.959.285</b> | <b>(605.238.149)</b> |

## 8. Nợ xấu

| Stt         | Chỉ tiêu                             | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|             |                                      | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| 1           | Cty TNHH Phước Thạnh                 | 979.672.500           | -                      | 979.672.500           | -                      |
| 2           | Cty TNHH Thanh Nguyên                | 1.541.667.589         | -                      | 1.541.667.589         | -                      |
| 3           | CTy CP Việt An                       | 3.088.428.763         | -                      | 3.088.428.763         | -                      |
| 4           | CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐẮK NÔNG FEED | 2.373.400.000         | 712.020.000            | 2.373.400.000         | 712.020.000            |
| 5           | Công Ty TNHH An Hưng Nông            | 1.068.571.000         | 320.571.300            | 1.068.571.000         | 320.571.300            |
| 6           | Tạ Hoàng Duy                         | 2.259.427.920         | -                      | 2.259.427.920         | -                      |
| 7           | Thân Thùy Dung                       | 885.247.138           | -                      | 885.247.138           | -                      |
| 8           | Nguyễn Vũ Phương                     | 648.369.716           | 621.000.389            | 648.369.716           | 621.000.389            |
| 9           | Trần Thị Tho                         | 67.408.000            | -                      | 67.408.000            | -                      |
| 10          | Phạm Anh Tuấn                        | 1.979.750.000         | 593.925.000            | 1.979.750.000         | 593.925.000            |
| <b>CỘNG</b> |                                      | <b>14.891.942.626</b> | <b>2.247.516.689</b>   | <b>14.891.942.626</b> | <b>2.247.516.689</b>   |



9. Hàng tồn kho:

|                         | Cuối kỳ         |          | Đầu năm         |          |
|-------------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                         | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
|                         | VND             | VND      | VND             | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 26.067.424.246  |          | 28.317.386.231  |          |
| - Công cụ, dụng cụ      | 3.718.312.134   |          | 3.658.299.730   |          |
| - Chi phí SXKD dở dang  | 23.871.516.845  |          | 10.980.230.581  |          |
| - Thành phẩm            | 58.604.621.237  |          | 67.842.010.260  |          |
| - Hàng hóa              | 133.058.864.307 |          | 78.094.096.398  |          |
| Cộng                    | 245.320.738.769 |          | 188.892.023.200 |          |

10. Tài sản dở dang dài hạn

|                     | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|---------------------|-------------|-------------|
|                     | VND         | VND         |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | 720.041.457 | 178.488.321 |
| Cộng                | 720.041.457 | 178.488.321 |

11. Chi phí trả trước

|                                             | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                             | VND           | VND           |
| a). Ngắn hạn                                | 1.644.443.789 | 1.050.476.312 |
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản       | 353.988.038   | 279.995.549   |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ                   | 73.345.621    | 87.826.574    |
| - Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,... | 172.439.800   | 133.559.870   |
| - Chi phí khác                              | 1.044.670.330 | 549.094.319   |
| b). Dài hạn                                 | 3.421.787.480 | 3.979.247.171 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng TS                    | 2.619.533.840 | 2.717.853.264 |
| - Công cụ dụng cụ phân bổ                   | 127.970.036   | 168.660.549   |
| - Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ       | 519.722.495   | 919.203.634   |
| - Chi phí khác                              | 154.561.109   | 173.529.724   |
| Cộng                                        | 5.066.231.269 | 5.029.723.483 |

12. Tài sản cố định hữu hình:

DVT: VND

| Khoản mục               | Nhà Cửa vật<br>Kiến trúc | Máy Móc<br>Thiết Bị | Phương tiện<br>VT truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>Khác  | Tổng cộng       |
|-------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Nguyên Giá</b>       |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| <b>Số đầu năm</b>       | 113.957.593.030          | 127.686.349.440     | 20.752.707.795               | 3.714.784.059               | 3.246.440.988 | 269.357.875.312 |
| - Mua trong kỳ          |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Đầu tư hoàn thành     |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Tăng do phân loại lại |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Góp vốn bằng tài sản  |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Tăng khác             |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán  |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Giảm do phân loại lại |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Giảm khác             |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | 113.957.593.030          | 127.686.349.440     | 20.752.707.795               | 3.714.784.059               | 3.246.440.988 | 269.357.875.312 |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| <b>Số đầu năm</b>       | 97.018.146.066           | 115.891.191.214     | 14.628.438.045               | 3.050.392.758               | 2.733.520.886 | 233.321.688.969 |
| - Khấu hao trong kỳ     | 590.263.917              | 527.837.338         | 272.068.368                  | 38.546.484                  | 35.630.187    | 1.464.346.294   |
| - Tăng do phân loại lại |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Góp vốn bằng tài sản  |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Tăng khác             |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán  |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Giảm do phân loại lại |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| - Giảm khác             |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | 97.608.409.983           | 116.419.028.552     | 14.900.506.413               | 3.088.939.242               | 2.769.151.073 | 234.786.035.263 |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                          |                     |                              |                             |               |                 |
| Tại ngày đầu năm        | 16.939.446.964           | 11.795.158.226      | 6.124.269.750                | 664.391.301                 | 512.920.102   | 36.036.186.343  |
| Tại ngày cuối kỳ        | 16.349.183.047           | 11.267.320.888      | 5.852.201.382                | 625.844.817                 | 477.289.915   | 34.571.840.049  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 28.714.493.625 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 167.020.472.003 VND

13. Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                                                          |  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>Máy tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| a/ Nguyên Giá                                                      |  |                          |                             |                |
| Số dư đầu năm                                                      |  | 33.483.919.130           | 633.997.500                 | 34.117.916.630 |
| - Mua trong kỳ                                                     |  |                          |                             |                |
| - Tăng khác                                                        |  |                          |                             |                |
| - Thanh lý,Nhượng Bán:                                             |  |                          |                             |                |
| - Giảm khác                                                        |  | (573.132.422)            |                             | (573.132.422)  |
| Số dư cuối kỳ                                                      |  | 32.910.786.708           | 633.997.500                 | 33.544.784.208 |
| b/ Giá trị hao mòn lũy kế                                          |  |                          |                             |                |
| Số dư đầu năm                                                      |  | 5.897.691.442            | 279.130.210                 | 6.176.821.652  |
| - Khấu hao trong kỳ                                                |  | 161.804.976              | 19.266.000                  | 181.070.976    |
| - Tăng khác                                                        |  |                          |                             |                |
| - Thanh lý,Nhượng Bán:                                             |  |                          |                             |                |
| - Giảm khác                                                        |  |                          |                             |                |
| Số dư cuối kỳ                                                      |  | 6.059.496.418            | 298.396.210                 | 6.357.892.628  |
| c/ Giá trị còn lại                                                 |  |                          |                             |                |
| Tại ngày đầu năm                                                   |  | 27.586.227.688           | 354.867.290                 | 27.941.094.978 |
| Tại ngày cuối kỳ                                                   |  | 26.851.290.290           | 335.601.290                 | 27.186.891.580 |
| d/ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng   |  |                          |                             |                |
| Tại ngày đầu năm                                                   |  |                          | 94.549.500                  | 94.549.500     |
| Tại ngày cuối kỳ                                                   |  |                          | 94.549.500                  | 94.549.500     |
| e/ Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay |  |                          |                             |                |
| Tại ngày đầu năm                                                   |  | 27.337.410.520           |                             | 27.337.410.520 |
| Tại ngày cuối kỳ                                                   |  | 26.851.290.290           |                             | 26.851.290.290 |



14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

|                                                                           | Đầu năm                |                        | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                           | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a). NGẮN HẠN                                                              | 614.252.486.869        | 614.252.486.869        | 131.662.229.755        | 129.055.532.370        | 616.859.184.254        | 616.859.184.254        |
| Vay ngắn hạn                                                              | 614.252.486.869        | 614.252.486.869        | 131.662.229.755        | 129.055.532.370        | 616.859.184.254        | 616.859.184.254        |
| 1/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn   | 171.426.732.195        | 171.426.732.195        | 92.124.329.755         | 89.524.532.370         | 174.026.529.580        | 174.026.529.580        |
| 2/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        | 36.792.000.000         | 36.831.000.000         | 199.961.000.000        | 199.961.000.000        |
| 3/ VP Bank - CN hội sở Miền Nam, HCM                                      | 194.875.959.674        | 194.875.959.674        | 2.745.900.000          | 2.700.000.000          | 194.921.859.674        | 194.921.859.674        |
| 4/ IVB - Indovina                                                         | 47.949.795.000         | 47.949.795.000         |                        |                        | 47.949.795.000         | 47.949.795.000         |
| b). DÀI HẠN                                                               | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                          | <b>614.252.486.869</b> | <b>614.252.486.869</b> | <b>131.662.229.755</b> | <b>129.055.532.370</b> | <b>616.859.184.254</b> | <b>616.859.184.254</b> |

15. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                       | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá Trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá Trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Công ty CP Đầu tư và TM An Nam Phát | 7.223.203.100          | 7.223.203.100          | 7.615.333.600          | 7.615.333.600          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Và TM Huy Lê    | -                      | -                      | 11.591.515.000         | 11.591.515.000         |
| - Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên   | 88.921.520.775         | 88.921.520.775         | 31.199.014.600         | 31.199.014.600         |
| - Công ty TNHH CZARNIKOW (Việt Nam)   | 14.199.238.880         | 14.199.238.880         | 13.962.760.200         | 13.962.760.200         |
| - Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy   | 20.288.627.350         | 20.288.627.350         | 33.829.067.350         | 33.829.067.350         |
| - Các khách hàng khác                 | 119.269.431.466        | 119.269.431.466        | 49.652.047.570         | 49.652.047.570         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>249.902.021.571</b> | <b>249.902.021.571</b> | <b>147.849.738.320</b> | <b>147.849.738.320</b> |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| - Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa) | -                    | 43.986.708           |
| - Ông Nguyễn Trường Tồn        | 14.331.835           | 88.526.994           |
| - Bà Vũ Thị Diên               | 52.481.242           | 109.414.189          |
| - Ông Dương Mộng Hùng          | 40.318.919           | 217.534.921          |
| - CTy TNHH TM và DV Thành Tín  | 572.500.000          | -                    |
| - Các khách hàng khác          | 651.347.312          | 1.718.998.147        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.330.979.308</b> | <b>2.178.460.959</b> |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 09 tháng đầu năm 2024:

Đơn vị tính: VND

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã nộp/ khấu<br>trừ trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    | VND                     | VND                             | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                      | -                      | 112.386.951             | 112.386.951                     | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 4.380.267.308          | 1.167.508.206           | -                               | -                      | 5.547.775.514          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                      | 35.970.007             | 35.326.197              | 35.970.007                      | -                      | 35.326.197             |
| Thuế tài nguyên                        | -                      | 808.640                | 808.960                 | 808.640                         | -                      | 808.960                |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                      | 455.643.295            | -                       | 911.286.590                     | 455.643.295            | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 4.277.280              | 19.214.512              | 19.214.512                      | -                      | 4.277.280              |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>               | <b>4.876.966.530</b>   | <b>1.335.244.826</b>    | <b>1.079.666.700</b>            | <b>455.643.295</b>     | <b>5.588.187.951</b>   |





18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước phí lãi vay            | 519.719.839          | 426.859.024          |
| Trích trước các khoản chi phí khác | 584.818.504          | 889.434.197          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.104.538.343</b> | <b>1.316.293.221</b> |

19. Phải trả khác

|                                   | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND         |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>a). Phải trả ngắn hạn khác</b> | <b>4.676.766.248</b> | <b>745.595.195.620</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 98.017.928           | 24.731.820             |
| Bảo hiểm xã hội                   | 612.220.465          | 311.233.101            |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 41.236.125           | 17.167.075             |
| Phải trả về cổ phần hoá           | 435.857.100          | 435.857.100            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 3.140.576.000        | 3.140.576.000          |
| Phải trả khác                     | 348.858.630          | 741.665.630.524        |
| <b>b). Phải trả dài hạn khác</b>  | <b>13.500.000</b>    | <b>393.500.000</b>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 13.500.000           | 393.500.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>4.690.266.248</b> | <b>745.988.695.620</b> |

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                      | VND                                  | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>350.000.000.000</b>       | <b>11.683.730.497</b>    | <b>88.059.489.278</b>                | <b>449.743.219.775</b> |
| Tăng vốn trong kỳ          |                              |                          |                                      |                        |
| Lãi trong kỳ               |                              |                          | 28.011.506.150                       | 28.011.506.150         |
| Trích lập các quỹ          |                              | 1.325.791.611            | (3.155.583.222)                      | (1.829.791.611)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>350.000.000.000</b>       | <b>13.009.522.108</b>    | <b>112.915.412.206</b>               | <b>475.924.934.314</b> |
| Tăng vốn trong kỳ          |                              |                          |                                      |                        |
| Lãi trong kỳ               |                              |                          | 4.670.032.823                        | 4.670.032.823          |
| Trích quỹ trong năm        |                              |                          |                                      |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>350.000.000.000</b>       | <b>13.009.522.108</b>    | <b>117.585.445.029</b>               | <b>480.594.967.137</b> |

| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu        |         |                 |         |                 |
|----------------------------------------------|---------|-----------------|---------|-----------------|
|                                              | Tỷ lệ % | Cuối kỳ VND     | Tỷ lệ % | Đầu năm VND     |
| - Đặng Quang Thái                            | 15,66%  | 54.800.000.000  | 8,14%   | 28.500.000.000  |
| - Lê Tiến Dũng                               |         |                 | 5,71%   | 20.000.000.000  |
| - Công ty CP DVTC và Mua Bán Nợ Việt Nam     | 15,94%  | 55.800.000.000  | 15,80%  | 55.300.000.000  |
| - Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang | 8,63%   | 30.187.500.000  | 8,63%   | 30.187.500.000  |
| - Cổ đông khác                               | 59,78%  | 209.212.500.000 | 61,72%  | 216.012.500.000 |
| Cộng                                         | 100%    | 350.000.000.000 | 100%    | 350.000.000.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận |                 |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                | Cuối kỳ VND     | Đầu năm VND     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                              | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                                                        | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                                                        | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                              | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |

| d. Cổ phiếu                                       |            |            |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                   | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành                  | 35.000.000 | 35.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 35.000.000 | 35.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 35.000.000 | 35.000.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP |            |            |

| e. Các quỹ của Doanh nghiệp: |                |                |
|------------------------------|----------------|----------------|
|                              | Cuối kỳ VND    | Đầu năm VND    |
| Quỹ đầu tư phát triển        | 13.009.522.108 | 13.009.522.108 |
| Cộng                         | 13.009.522.108 | 13.009.522.108 |

| 21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán |           |           |
|----------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                              | Cuối kỳ   | Đầu năm   |
| Ngoại tệ các loại                            |           |           |
| - Đồng Euro (EUR)                            | 113,36    | 121,28    |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)                        | 12.500,22 | 11.135,81 |

| 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: |                    |                    |                     |                     |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
|                                             | Quý 1 năm 2025 VND | Quý 1 năm 2024 VND | Lũy kế Năm 2025 VND | Lũy kế Năm 2024 VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm          | 307.572.870.503    | 395.850.075.072    | 307.572.870.503     | 395.850.075.072     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 1.386.482.322      | 2.243.615.333      | 1.386.482.322       | 2.243.615.333       |
| Doanh thu khác                              | 528.661.000        |                    | 528.661.000         |                     |
| Cộng                                        | 309.488.013.825    | 398.093.690.405    | 309.488.013.825     | 398.093.690.405     |



|     |                                          |                       |                       |                        |                        |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 23. | Các khoản giảm trừ doanh thu             | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|     | Chiết khấu thương mại                    | 827.204.803           | 1.092.788.973         | 827.204.803            | 1.092.788.973          |
|     | Hàng bán bị trả lại                      | 690.291.453           | 30.838.812            | 690.291.453            | 30.838.812             |
|     | Cộng                                     | 1.517.496.256         | 1.123.627.785         | 1.517.496.256          | 1.123.627.785          |
| 24. | Giá vốn hàng bán                         | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|     | Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán          | 299.733.925.237       | 376.456.437.113       | 299.733.925.237        | 376.456.437.113        |
|     | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 661.796.459           | 592.112.464           | 661.796.459            | 592.112.464            |
|     | Giá vốn hàng bán khác                    | 241.066.454           |                       | 241.066.454            |                        |
|     | Cộng                                     | 300.636.788.150       | 377.048.549.577       | 300.636.788.150        | 377.048.549.577        |
| 25. | Doanh thu hoạt động tài chính            | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|     | - Lãi tiền gửi, cho vay                  | 2.171.407.192         | (90.469.388)          | 2.171.407.192          | (90.469.388)           |
|     | - Cổ tức, lợi nhuận được chia            |                       | 1.200.000.000         |                        | 1.200.000.000          |
|     | - Lãi kinh doanh chứng khoán             | 7.846.603.347         |                       | 7.846.603.347          |                        |
|     | - Lãi trễ hạn thanh toán                 | 7.024.765.790         |                       | 7.024.765.790          |                        |
|     | - Chênh lệch tỷ giá                      | 315.107.912           | 2.119.463             | 315.107.912            | 2.119.463              |
|     | Cộng                                     | 17.357.884.241        | 1.111.650.075         | 17.357.884.241         | 1.111.650.075          |
| 26. | Chi phí tài chính                        | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|     | - Lãi tiền vay                           | 11.915.316.607        | 10.074.315.545        | 11.915.316.607         | 10.074.315.545         |
|     | - Chiết khấu thanh toán                  | 276.294.274           | 363.132.954           | 276.294.274            | 363.132.954            |
|     | - Lỗ Chênh lệch tỷ giá                   | 155.417.972           | 116                   | 155.417.972            | 116                    |
|     | - Khác                                   | 5.141.917.808         |                       | 5.141.917.808          |                        |
|     | Cộng                                     | 17.488.946.661        | 10.437.448.615        | 17.488.946.661         | 10.437.448.615         |
| 27. | Chi phí bán hàng                         | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|     | - Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc | (3.040.655)           | 52.442.401            | (3.040.655)            | 52.442.401             |
|     | - Chi phí nhân viên                      | 960.152.056           | 927.271.879           | 960.152.056            | 927.271.879            |
|     | - Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 2.065.113             | 2.065.113             | 2.065.113              | 2.065.113              |
|     | - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.256.349.519         | 952.292.878           | 1.256.349.519          | 952.292.878            |
|     | - Chi phí khác bằng tiền                 | 498.746.921           | 467.565.008           | 498.746.921            | 467.565.008            |
|     | Cộng                                     | 2.714.272.954         | 2.401.637.279         | 2.714.272.954          | 2.401.637.279          |

|                                                                   |                       |                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc                          | 44.357.762            | 43.967.108            | 44.357.762             | 43.967.108             |
| - Chi phí nhân viên                                               | 1.433.032.355         | 1.604.323.200         | 1.433.032.355          | 1.604.323.200          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                | 195.784.464           | 195.784.464           | 195.784.464            | 195.784.464            |
| - Chi phí thuế, lệ phí                                            | 19.214.512            | 18.335.984            | 19.214.512             | 18.335.984             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       | 472.182.385           | 1.017.631.087         | 472.182.385            | 1.017.631.087          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                          | 114.502.886           | 481.132.256           | 114.502.886            | 481.132.256            |
| Cộng                                                              | 2.279.074.364         | 3.361.174.099         | 2.279.074.364          | 3.361.174.099          |
| 29. Thu nhập khác                                                 | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
| - Thu bồi thường, phạt                                            | 1.920.000.000         |                       | 1.920.000.000          |                        |
| - Thu nhập khác                                                   | 1.946.551.938         | 54.545.454            | 1.946.551.938          | 54.545.454             |
| Cộng                                                              | 3.866.551.938         | 54.545.454            | 3.866.551.938          | 54.545.454             |
| 30. Chi phí khác:                                                 | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
| - Bồi thường, bị phạt                                             | 12.686.453            |                       | 12.686.453             |                        |
| - Chi phí khác                                                    | 225.644.137           | 45.938.408            | 225.644.137            | 45.938.408             |
| Cộng                                                              | 238.330.590           | 45.938.408            | 238.330.590            | 45.938.408             |
| 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:                 |                       |                       | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
| a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp             |                       |                       | 5.837.541.029          | 4.841.510.171          |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       | 5.837.541.029          | 4.841.510.171          |
| - Từ HĐKD bất động sản                                            |                       |                       |                        |                        |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng                                      |                       |                       |                        |                        |
| - Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính                              |                       |                       |                        |                        |
| - Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản                       |                       |                       |                        |                        |
| c. Các khoản điều chỉnh giảm                                      |                       |                       |                        |                        |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       |                        |                        |
| - Từ HĐKD bất động sản                                            |                       |                       |                        |                        |
| d. Thu nhập không tính thuế                                       |                       |                       |                        | 1.182.775.518          |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       |                        | 1.182.775.518          |
| - Từ HĐKD bất động sản                                            |                       |                       |                        |                        |
| e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước |                       |                       |                        |                        |
| e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay                          |                       |                       | 5.837.541.029          | 3.658.734.653          |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       | 5.837.541.029          | 3.658.734.653          |
| - Từ HĐKD bất động sản                                            |                       |                       |                        |                        |
| e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước                    |                       |                       |                        |                        |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       |                        |                        |
| - Từ HĐKD bất động sản                                            |                       |                       |                        |                        |
| e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước           |                       |                       | 5.837.541.029          | 3.658.734.653          |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       | 5.837.541.029          | 3.658.734.653          |
| - Từ HĐKD bất động sản                                            |                       |                       |                        |                        |
| f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)    |                       |                       | 1.167.508.206          | 728.302.034            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính                        |                       |                       | 1.167.508.206          | 728.302.034            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản                 |                       |                       |                        |                        |
| * Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               |                       |                       | 1.167.508.206          | 728.302.034            |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                        |                       |                       | 4.380.267.308          | 6.267.945.771          |
| - Từ HĐKD chính                                                   |                       |                       | 3.353.968.174          | 5.593.816.536          |

|                                               |               |               |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Từ HĐKD bất động sản                        | 1.026.299.134 | 674.129.235   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm   | -             | -             |
| - Từ HĐKD chính                               |               |               |
| - Từ HĐKD bất động sản                        |               |               |
| Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ              |               | 6.267.945.771 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                     |               | 5.593.816.536 |
| - Từ HĐKD chính                               |               | 674.129.235   |
| - Từ HĐKD bất động sản                        |               |               |
| * Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ | 5.547.775.514 | 728.302.034   |
| - Từ HĐKD chính                               | 4.521.476.380 | 728.302.034   |
| - Từ HĐKD bất động sản                        | 1.026.299.134 | -             |

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                      | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 4.670.032.823          | 4.113.208.137          |
| Các khoản điều chỉnh                                 |                        |                        |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i> |                        |                        |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông              | 4.670.032.823          | 4.113.208.137          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ       | 35.000.000             | 35.000.000             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)              | 133                    | 118                    |

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 99.299.565.228        | 108.699.616.473       | 99.299.565.228         | 108.699.616.473        |
| Chi phí nhân công                | 3.905.138.171         | 3.347.402.329         | 3.905.138.171          | 3.347.402.329          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.645.417.270         | 1.725.284.261         | 1.645.417.270          | 1.725.284.261          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 19.214.512            | 18.335.984            | 19.214.512             | 18.335.984             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.823.010.009         | 5.990.244.008         | 6.823.010.009          | 5.990.244.008          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 735.883.302           | 1.009.558.584         | 735.883.302            | 1.009.558.584          |
| Cộng                             | 112.428.228.492       | 120.790.441.639       | 112.428.228.492        | 120.790.441.639        |

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                 | Doanh thu bán hàng, thành phẩm<br>VND | Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>VND | Doanh thu Bất động sản<br>VND | Tổng cộng toàn Công ty<br>VND |
|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 306.584.035.247                       | 1.386.482.322                     |                               | 307.970.517.569               |
| Chi phí bộ phận                          | 299.974.991.691                       | 661.796.459                       |                               | 300.636.788.150               |
| Kết quả kinh doanh bộ phận               | 6.609.043.556                         | 724.685.863                       |                               | 7.333.729.419                 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận   |                                       |                                   |                               | 4.993.347.318                 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        |                                       |                                   |                               | 2.340.382.101                 |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính         |                                       |                                   |                               | 17.357.884.241                |
| Chi phí tài chính                        |                                       |                                   |                               | 17.488.946.661                |
| Thu nhập khác                            |                                       |                                   |                               | 3.866.551.938                 |
| Chi phí khác                             |                                       |                                   |                               | 238.330.590                   |
| Thuế TNDN hiện hành                      |                                       |                                   |                               | 1.167.508.206                 |
| Lợi nhuận sau thuế                       |                                       |                                   |                               | 4.670.032.823                 |



35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan  
Giao dịch với các bên liên quan khác:

|                                                                     | Quý 1 năm 2025<br>VND | Quý 1 năm 2024<br>VND | Lũy kế Năm 2025<br>VND | Lũy kế Năm 2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 339.300.000           | 402.300.000           | 339.300.000            | 402.300.000            |
| Cộng                                                                | 339.300.000           | 402.300.000           | 339.300.000            | 402.300.000            |

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

| Chỉ tiêu                                         | Quý 1 năm 2025 | Quý 1 năm 2024 | Lũy kế Năm 2025 | Lũy kế Năm 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| <u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u> |                |                |                 |                 |
| - Bố trí cơ cấu tài sản                          |                |                |                 |                 |
| + Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản %              | 22,97          | 15,16          | 22,97           | 15,80           |
| + Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản %             | 77,03          | 84,84          | 77,03           | 84,20           |
| - Bố trí cơ cấu nguồn vốn                        |                |                |                 |                 |
| + Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn %                  | 64,71          | 60,16          | 64,71           | 76,14           |
| + Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn %                 | 35,29          | 39,84          | 35,29           | 23,86           |
| <u>Khả năng thanh toán:</u>                      |                |                |                 |                 |
| - Khả năng thanh toán hiện hành Lần              | 1,19           | 1,41           | 1,19            | 1,31            |
| - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn Lần            | 1,55           | 1,66           | 1,55            | 0,98            |
| - Khả năng thanh toán nhanh Lần                  | 0,91           | 1,14           | 0,91            | 0,02            |
| - Khả năng thanh toán tức thời Lần               | 0,001          | 0,01           | 0,001           |                 |
| <u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>                        |                |                |                 |                 |
| - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu               |                |                |                 |                 |
| + Tỷ suất LNTT trên doanh thu %                  | 1,77           | 1,22           | 1,77            | 1,22            |
| + Tỷ suất LNST trên doanh thu %                  | 1,42           | 1,03           | 1,42            | 1,03            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản            |                |                |                 |                 |
| + Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q %           | 0,35           | 0,42           | 0,35            | 0,29            |
| + Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q %           | 0,28           | 0,36           | 0,28            | 0,25            |
| - Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH %                 | 0,98           | 0,91           | 0,98            | 0,86            |

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người lập biểu  
  
Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng  
  
Nguyễn Tuấn Anh

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Tổng Giám Đốc  
  
Tăng Vũ Giang  
